

Số: /QĐ-BNN-LN

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành kế hoạch “Phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn
giai đoạn 2024 - 2030”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội Khóa XIV thông qua ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch “Phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn giai đoạn 2024 - 2030”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (đề b/c);
- Lưu: VT, LN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT GỖ LỚN
GIẢI ĐOẠN 2024 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-LN ngày tháng năm 202...
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

I. QUAN ĐIỂM

- Phát huy tiềm năng, lợi thế đất đai, loài cây phù hợp với điều kiện sinh thái của các địa phương để phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn, nâng cao năng suất chất lượng rừng gắn với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; cung cấp nguyên liệu hợp pháp có chất lượng cho chế biến, tăng thu nhập cho người trồng rừng.

- Sử dụng hiệu quả kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn theo các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp, đất đai, tín dụng, thuế, thị trường, hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển vùng rừng trồng sản xuất gỗ lớn tập trung nhằm chủ động cung cấp nguồn nguyên liệu gỗ phục vụ chế biến, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nâng cao thu nhập cho người trồng rừng, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2030, tổng diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn đạt khoảng 1 triệu ha, trong đó duy trì diện tích rừng trồng gỗ lớn hiện có là 500.000 ha và phát triển mới giai đoạn 2024 - 2030 khoảng 450.000-550.000 ha.

b) Nâng cao năng suất rừng trồng thâm canh cây keo, bạch đàn và các loài cây lâm nghiệp khác trung bình đạt 20 m³/ha/năm vào năm 2025 và 22 m³/ha/năm vào năm 2030; giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng bình quân khoảng 1,5-2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020; nâng cao chuỗi giá trị sản xuất lâm nghiệp.

III. NHIỆM VỤ

1. Rà soát quỹ đất và rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ hiện có đủ điều kiện để trồng mới, trồng lại rừng sản xuất gỗ lớn.

2. Rà soát diện tích rừng trồng sản xuất hiện có theo loài cây, tuổi cây, loại đất để chuyển hóa từ rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn.

3. Duy trì khoảng 500.000 ha rừng trồng gỗ lớn hiện có (*chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo*).

4. Phát triển mới khoảng 450.000-550.000 ha rừng trồng sản xuất gỗ lớn tại 6 vùng kinh tế - xã hội, trong đó: Tại Vùng trung du và miền núi phía Bắc: 130.000-146.000 ha; Vùng đồng bằng sông Hồng: 6.000-9.000; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 280.000-348.000; Vùng Tây Nguyên: 25.000-35.000; Vùng Đông Nam Bộ: 7.500-10.000; Vùng Tây Nam Bộ: 1.500-2.000 ha.

5. Tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết giữa tổ chức, cá nhân trồng rừng với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ gắn với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về xây dựng vùng rừng trồng sản xuất gỗ lớn

- Rà soát, đánh giá diện tích đất trống và rừng trồng sản xuất hiện có để xác định diện tích đất có điều kiện phù hợp để trồng mới, trồng lại rừng theo hướng thâm canh để kinh doanh gỗ lớn.

- Rà soát, đánh giá diện tích rừng trồng sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ hiện có để xác định diện tích rừng có thể chuyển hóa để kinh doanh gỗ lớn.

- Chăm sóc, nuôi dưỡng, trồng lại (sau khai thác) để duy trì 500.000 ha rừng trồng gỗ lớn hiện có.

- Xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn gắn với các cơ sở chế biến để thực hiện chuyển hóa rừng trồng và trồng rừng thâm canh gỗ lớn.

- Tổ chức thực hiện trồng và chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn hằng năm trong giai đoạn 2024 - 2030, xác định rõ địa điểm trồng và loài cây trồng.

2. Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm

- Chọn các loài cây trồng lâm nghiệp sinh trưởng nhanh; cây bản địa phù hợp với từng điều kiện sinh thái.

- Tiếp tục tổ chức nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp, năng suất, chất lượng cao, phù hợp với từng điều kiện lập địa, đáp ứng được yêu cầu của thị trường để đưa vào trồng rừng, có khả năng chống chịu sâu bệnh hại, thích ứng với điều kiện bất lợi của môi trường, ưu tiên phát triển giống bằng phương pháp mô, hom.

- Kiểm soát chất lượng giống; xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thâm canh nhằm tăng năng suất và chất lượng rừng trồng (bao gồm cả việc trồng xen cây LSNG dưới tán rừng); sử dụng giống có năng suất chất lượng cao đã được công

nhận; có nguồn gốc rõ ràng, giống cây mô - hom đối với những loài đã nhân giống được bằng phương pháp mô, hom để trồng rừng.

- Luân canh loài cây trồng, kết hợp phát triển cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng để nâng cao thu nhập, cải tạo môi trường đất và giảm nguy cơ sâu bệnh hại đối với cây trồng.

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, chuỗi giá trị lâm sản, các sản phẩm gỗ đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp bền vững; thương mại lâm sản đáp ứng các cam kết quốc tế.

- Tăng cường hoạt động của hệ thống khuyến lâm; đổi mới cơ chế, hình thức và phương pháp khuyến lâm; phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và khuyến lâm; hướng dẫn cho người dân thực hiện đúng kỹ thuật trồng rừng thâm canh và chuyển hóa rừng trồng cung cấp gỗ lớn, từ khâu làm đất - bón phân - chăm sóc, bảo vệ nhằm nâng cao năng suất và giá trị rừng trồng.

- Xây dựng các mô hình trình diễn về trồng và chuyển hóa rừng trồng sản xuất kinh doanh gỗ lớn; tập huấn, phổ biến kỹ thuật trồng rừng sản xuất gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn.

3. Về cơ chế, chính sách

- Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khuyến khích các thành phần tham gia thực hiện bảo vệ và phát triển rừng.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, đặc biệt là hệ thống đường lâm nghiệp tại các vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn tập trung, nhằm giảm chi phí đầu tư và khuyến khích cho các thành phần kinh tế tham gia trồng rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn.

- Có cơ chế hỗ trợ ban đầu (kinh phí) cho các chủ rừng kinh doanh gỗ lớn để cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo chuẩn quốc tế nhằm tăng giá trị sản phẩm và hội nhập thị trường quốc tế.

- Đề xuất chính sách miễn hoặc giảm tiền thuê đất và thuế sử dụng đất, chính sách hỗ trợ đầu tư và tín dụng, bảo hiểm rừng trồng đối với những diện tích trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ lớn, nhằm khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình thực hiện.

- Tạo cơ chế, chính sách để thu hút, huy động nguồn vốn xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư trồng rừng thâm canh và chuyển hóa rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

4. Về tổ chức sản xuất, liên doanh, liên kết

- Tổ chức sản xuất chuỗi liên kết giữa tổ chức, cá nhân trồng rừng với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ gắn với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 0,5 triệu ha; sản lượng khai thác diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng đạt trên 3 triệu m³/năm.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi, đồng bộ, từ trồng rừng, khai thác, chế biến đến tiêu thụ phù hợp với quy mô, trình độ sản xuất và đặc điểm, lợi thế của từng ngành hàng, từng vùng; gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

- Phát triển các hình thức liên kết giữa các thành phần kinh tế, kinh tế hợp tác, kinh tế chia sẻ trong lâm nghiệp, tăng cường phát triển hợp tác giữa doanh nghiệp và người trồng rừng; kết nối các hội, hiệp hội ngành hàng, nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp và người làm nghề rừng; phát triển sản xuất kinh doanh đa dạng, gắn trồng rừng sản xuất gỗ lớn với công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản theo chuỗi giá trị. Thực hiện hiệu quả các chính sách của Chính phủ về khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đủ khả năng đầu tư theo chuỗi khép kín vào ngành lâm nghiệp và hỗ trợ, dẫn dắt người dân sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 theo Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Về vốn đầu tư

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện kế hoạch, bao gồm: Vốn của người dân, doanh nghiệp, ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng, vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và các nguồn vốn hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT

a) Cục Lâm nghiệp

- Hướng dẫn các địa phương rà soát, đánh giá diện tích đất trồng và rừng trồng hiện có để xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn gắn với cơ sở chế biến trong phạm vi cả nước.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự án hỗ trợ: Nghiên cứu chọn, tạo giống; nguồn giống; hướng dẫn kỹ thuật để phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn; xây dựng mô hình chuyên hóa, trồng rừng gỗ lớn; mô hình liên kết; ứng dụng công nghệ cao về giống, thâm canh rừng trồng; công tác truyền thông; kiểm tra giám sát.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan và địa phương xây dựng một số mô hình rừng trồng kinh doanh gỗ lớn ở các vùng sinh thái trọng điểm.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn địa phương triển khai thực hiện kế hoạch; theo dõi kết quả thực hiện kế hoạch, tổng hợp khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo gỡ.

b) Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Chủ trì xây dựng, đề xuất trình Bộ phê duyệt các đề tài, dự án nghiên cứu chọn, tạo giống và kỹ thuật lâm sinh để phát triển rừng trồng gỗ lớn theo quy định.

c) Các đơn vị khác thuộc Bộ

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Cục Lâm nghiệp thực hiện các nội dung Kế hoạch.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các nhiệm vụ cụ thể để triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn. Hàng năm hoặc khi có yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện, những khó khăn vướng mắc gửi Cục Lâm nghiệp để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, giải quyết./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phụ lục 01.**DUY TRÌ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT GỖ LỚN HIỆN CÓ**
(Kèm theo Quyết định /QĐ-BNN-LN ngày tháng năm 202.... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

STT	Vùng/Địa phương	Tổng (ha)	Diện tích chuyển hóa (ha)	Diện tích trồng lại (ha)	Diện tích trồng mới (ha)
I	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	125.278	11.908	91.307	22.063
1	Tuyên Quang	56.412	391	56.021	
2	Cao Bằng	1.855		930	925
3	Lạng Sơn	1.072	46	1.026	
4	Yên Bái	2.307	2.251		56
5	Thái Nguyên	1.194	113		1.081
6	Bắc Kạn	30.232	439	10.518	19.275
7	Phú Thọ	12.782	3.648	9.134	
8	Bắc Giang	9.242		9.242	
9	Hoà Bình	9.070	5.020	4.050	
10	Sơn La	1.112		386	726
II	Vùng đồng bằng sông Hồng	485	315	170	-
1	Vĩnh Phúc	50		50	
2	Quảng Ninh	435	315	120	
III	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	302.444	49.918	165.328	87.198
1	Thanh Hoá	55.932	5.173	39.440	11.319
2	Nghệ An	168.915	12.497	81.042	75.376
3	Hà Tĩnh	465	465		
4	Quảng Bình	24.032		24.032	
5	Quảng Trị	17.090	13.800	3.290	

STT	Vùng/Địa phương	Tổng (ha)	Diện tích chuyển hóa (ha)	Diện tích trồng lại (ha)	Diện tích trồng mới (ha)
6	TT - Huế	11.270	10.922	348	
7	Quảng Nam	11.637		11.637	
8	Bình Định	9.881	6.448	2.985	448
9	Phú Yên	3.222	613	2.554	55
IV	Vùng Tây Nguyên	76.684	500	1.450	74.734
1	Đắk Lắk	2.244	500	1.419	325
2	Đắk Nông	13.051			13.051
3	Gia Lai	126		31	95
4	Kon Tum	61.263			61.263
V	Vùng Đông Nam Bộ	3.676	600	3.076	-
1	Đồng Nai	1.900	600	1.300	
2	Bình Phước	1.776		1.776	
VI	Vùng Tây Nam Bộ	254	100	154	-
1	Cà Mau	254	100	154	
	TỔNG CỘNG	508.821	63.341	261.485	183.995

Phụ lục 02.

TIẾN ĐỘ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định /QĐ-BNN-LN ngày tháng năm 202.... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả thực hiện
1	Hướng dẫn địa phương triển khai thực hiện kế hoạch	Cục Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, các đơn vị liên quan	2024	Văn bản
2	Hướng dẫn các địa phương rà soát, đánh giá diện tích đất trồng và rừng trồng sản xuất hiện có để xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn gắn với cơ sở chế biến trong phạm vi cả nước	Cục Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh	2024	Văn bản
3	Phối hợp đề xuất các nhiệm vụ: Nghiên cứu chọn, tạo giống; nguồn giống; hướng dẫn kỹ thuật để phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn; xây dựng mô hình chuyên hóa, trồng rừng gỗ lớn; mô hình liên kết; ứng dụng công nghệ cao về giống, thâm canh rừng trồng	Cục Lâm nghiệp	Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các đơn vị liên quan thuộc Bộ	Hàng năm	Các nhiệm vụ hỗ trợ được phê duyệt
4	Xây dựng một số mô hình rừng trồng sản xuất kinh doanh gỗ lớn ở các vùng sinh thái trọng điểm.	Cục Lâm nghiệp	Trung tâm Khuyến nông quốc gia và các đơn vị liên quan thuộc Bộ	2025	Mô hình rừng trồng gỗ lớn được xây dựng
5	Rà soát quỹ đất và rừng trồng sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ hiện có đủ điều kiện để trồng mới, trồng lại rừng sản xuất gỗ lớn.	Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh	Các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Xác định được quỹ đất phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn
6	Rà soát diện tích rừng trồng sản xuất hiện có theo loài cây, tuổi cây, loại đất để chuyển hóa từ rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn.	Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh	Các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Xác định được diện tích rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ đủ điều kiện chuyển hóa kinh doanh gỗ lớn

TT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả thực hiện
7	Phát triển mới khoảng 450.000-550.000 ha rừng trồng sản xuất gỗ lớn tại 6 vùng kinh tế - xã hội	Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh	Các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh	2024-2030	Hàng năm, bình quân có ít nhất 65.000-78.000 ha rừng trồng gỗ lớn được xây dựng
8	Duy trì khoảng 500.000 ha rừng trồng sản xuất gỗ lớn hiện có.	Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh	Các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh	2024-2030	Duy trì đủ diện tích 500.000 ha rừng trồng gỗ lớn hiện có
9	Sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện kế hoạch	Cục Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh và các đơn vị liên quan	2026; 2030	Hội nghị